

Phụ lục I

CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2009/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính)*

1. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng để xem xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

2. Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng.

Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu. Trường hợp thanh toán trả chậm, phải có thoả thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán, người xuất khẩu phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng.

3. Đồng tiền thanh toán đối với xăng dầu xuất khẩu và tạm nhập tái xuất phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, trừ các trường hợp thương nhân Việt Nam bán xăng dầu cho thương nhân thuộc các khu vực hải quan riêng nằm trên lãnh thổ Việt Nam như khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, khu bảo thuế, khu thương mại-công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong đó quy định quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu vực này với nội địa là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu và các hãng hàng không Việt Nam có máy bay bay tuyến quốc tế, thương nhân Việt Nam có tàu biển chạy tuyến quốc tế được thực hiện thanh toán bằng đồng Việt Nam.

4. Các trường hợp thanh toán sau cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

4.1. Trường hợp hàng hoá xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, người xuất khẩu phải có đủ điều kiện, thủ tục hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên một năm);

b) Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng;

Phương thức thanh toán hàng hoá xuất khẩu cần trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

c) Bản xác nhận của phía nước ngoài về việc cần trừ khoản nợ vay;

d) Trường hợp sau khi cần trừ giá trị hàng hoá xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.2. Trường hợp người xuất khẩu hàng hoá được thanh toán tiền hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán, ngoài việc cung cấp chứng từ thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được thể hiện bằng văn bản (trong hợp đồng xuất khẩu; phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh thanh toán).

4.3. Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam thì việc thanh toán phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu từ tài khoản vãng lai của người mua hoặc người được phía nước ngoài uỷ quyền thanh toán.

4.4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hoá để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ của nước tổ chức hội chợ, triển lãm, người xuất khẩu phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về số ngoại tệ tiền mặt thu được do bán hàng hoá chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

4.5. Trường hợp xuất khẩu hàng hoá để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về số hàng hoá xuất khẩu đó được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đó được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ.

4.6. Trường hợp việc thanh toán giữa người xuất khẩu của Việt Nam và phía nước ngoài thực hiện bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hoá xuất khẩu hoặc tiền công gia công hàng hoá xuất khẩu với giá trị hàng hoá, dịch vụ mua của phía nước ngoài thì người xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục hồ sơ sau:

a) Hàng hoá mua bán giữa người xuất khẩu với bên nước ngoài phải ghi rõ phương thức thanh toán trong hợp đồng xuất khẩu;

b) Văn bản xác nhận của phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hoá xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài;

c) Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa trị giá hàng hoá xuất khẩu và trị giá hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch còn lại phải

được thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.7. Trường hợp số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng nhưng đứng tên tổ chức, cá nhân phải thanh toán thì xử lý như sau:

a) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thoả thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...;

b) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có giá trị lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng... và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự khai báo này.

4.8. Trường hợp phương thức thanh toán thay đổi so với phương thức đã được thoả thuận trên hợp đồng xuất khẩu, người xuất khẩu phải cung cấp văn bản thông báo thay đổi hình thức thanh toán của người mua nước ngoài.

4.9. Trường hợp chứng từ thanh toán không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thoả thuận trên hợp đồng nhưng nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

4.10. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc hàng hoá tạm xuất, tái nhập, nếu trong hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu có quy định người mua hàng trực tiếp thanh toán tiền hàng cho người bán và doanh nghiệp Việt Nam chỉ được thanh toán tiền hoa hồng của lô hàng tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì chứng từ thanh toán trong bộ hồ sơ xét hoàn thuế được thay bằng chứng từ thanh toán tiền hoa hồng cho doanh nghiệp Việt Nam.

4.11. Các trường hợp người mua không thanh toán được tiền hàng do phá sản, bỏ trốn... nên người xuất khẩu không cung cấp được chứng từ thanh toán cho cơ quan hải quan thì người xuất khẩu có văn bản giải trình rõ lý do kèm theo văn bản chứng minh sự việc đã giải trình và phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về giải trình trên.

4.12. Các trường hợp thanh toán tiền hàng xuất khẩu bằng ngoại tệ tiền mặt, người xuất khẩu phải xuất trình giấy phép của Ngân hàng Nhà nước về việc cho thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu: ở Trung ương do Vụ Quản lý ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước cấp, ở địa phương do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh

biên giới cấp. Việc thu nộp ngoại tệ phải được thực hiện đúng thời hạn qui định trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước. Giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu của Ngân hàng Nhà nước cùng xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản về việc nộp ngoại tệ tiền mặt thu được từ xuất khẩu được coi là chứng từ thanh toán hợp lệ cho hợp đồng xuất khẩu.

4.13. Trường hợp hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho các cơ sở kinh doanh khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thì việc thanh toán của thương nhân nước ngoài phải thực hiện qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN VỀ THỨ TỰ THANH TOÁN TIỀN THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2009/TT-BTC

Ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính)

1. Hướng dẫn tại Phụ lục này chỉ áp dụng trong thời hạn có hiệu lực của Nghị Quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Thứ tự thanh toán tiền thuế thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế và được thực hiện cụ thể như sau:

a) Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt được thực hiện đối với các khoản tiền thuế, tiền phạt đã đến hạn nộp và phải thực hiện theo thứ tự quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế;

b) Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu, nếu người nộp thuế có nợ tiền thuế quá hạn nhưng chưa quá hạn quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp xong thuế thì được thông quan hàng hoá với các điều kiện sau:

- Người nộp thuế có văn bản cam kết với cơ quan hải quan sẽ nộp xong tiền thuế nợ quá hạn theo từng tháng với Cục Hải quan nơi còn nợ thuế theo tỷ lệ mỗi lần nộp tối thiểu bằng 20% số tiền thuế nợ quá hạn đó nhưng không dưới 200 triệu đồng/một lần nộp.

- Số tiền thuế đăng ký nộp theo kế hoạch phải được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh. Việc bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư này.

- Người nộp thuế phải nộp thuế trước khi nhận hàng cho số tiền thuế phát sinh của tờ khai đang làm thủ tục hải quan.

c) Trong thời gian được chậm nộp theo kế hoạch đã đăng ký với cơ quan hải quan, số tiền thuế đăng ký nộp theo kế hoạch vẫn phải nộp phạt chậm nộp theo đúng quy định nhưng tạm thời chưa phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật Quản lý thuế.

d) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp theo đúng kế hoạch đã cam kết. Trường hợp vi phạm cam kết, cơ quan hải quan sẽ yêu cầu phải nộp thuế theo đúng trình tự quy định tại Luật Quản lý thuế.

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG THỜI HẠN NỘP THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ THUẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2009/TT-BTC
Ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính)*

1. Hướng dẫn tại Phụ lục này chỉ áp dụng trong thời hạn có hiệu lực của Nghị Quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Việc áp dụng thời hạn nộp thuế và các biện pháp cưỡng chế thuế đối với các trường hợp đã nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế cho cơ quan hải quan nhưng còn thiếu chứng từ thanh toán qua ngân hàng được thực hiện cụ thể như sau:

2.1. Trong thời gian chờ cơ quan hải quan kiểm tra xác định để có đủ cơ sở cho việc hoàn thuế, người nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế của người nộp thuế đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Luật quản lý thuế và tạm thời chưa áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật Quản lý thuế nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng hoá xuất khẩu đã nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế cho cơ quan hải quan nhưng còn thiếu chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

- Người nộp thuế có văn bản cam kết thực hiện quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan.

2.2. Trường hợp kết quả kiểm tra, xác minh, đối chiếu các giao dịch kinh doanh có liên quan xác định hàng hoá không được thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế, người nộp thuế sẽ không được áp dụng thời hạn nộp thuế của người nộp thuế đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Luật quản lý thuế và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo đúng quy định tại Điều 93 Luật Quản lý thuế.

Phụ lục IV

TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU - NHẬP KHẨU TẠI CHỖ HQ/2009-TC

Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/04/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU-NHẬP KHẨU TẠI CHỖ

(Bản lưu Hải quan)

HQ/2009-TC

A. PHÂN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI XUẤT KHẨU, NGƯỜI NHẬP KHẨU									
1. Người xuất khẩu tại chỗ: <input type="text"/>				5. Loại hình XK: <input type="checkbox"/> SXXX <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/>		6. Giấy phép XK: Số: Ngày: Ngày hết hạn:		7. Hợp đồng XK: Số: Ngày: Ngày hết hạn:	
2. Người nhập khẩu tại chỗ: <input type="text"/>				8. Loại hình NK: <input type="checkbox"/> SXXX <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/>		9. Giấy phép NK: Số: Ngày: Ngày hết hạn:		10. Hợp đồng NK: Số: Ngày: Ngày hết hạn:	
3. Người chỉ định giao hàng:				11. Địa điểm giao hàng:		12. Hoá đơn VAT Số: Ngày:		13. Hoá đơn thương mại NK: Số: Ngày:	
4. Người làm thủ tục hải quan: <input type="text"/>				14. Phương thức thanh toán: - Hàng XK: - Hàng NK:		15. Đồng tiền thanh toán: - Hàng XK: Tỷ giá:..... - Hàng NK: Tỷ giá:.....			
Số TT	16. Tên hàng Quy cách phẩm chất		17. Mã số hàng hoá	18. Đơn vị tính	19. Lượng	TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI NK			
							20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ	
1									
2									
3									
4									
Số TT	22. Thuế nhập khẩu			23. Thuế GTGT (hoặc TTĐB)			24. Thu khác		
	Thuế suất (%)	Trị giá tính thuế (VND)	Tiền thuế	Thuế suất (%)	Trị giá tính thuế (VND)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền	
1									
2									
3									
4									
Cộng:									
25. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22+23+24): Bằng số: Bằng chữ:									
26. Chứng từ xuất khẩu kèm theo: Bản chính Bản sao				27. Chứng từ nhập khẩu kèm theo: Bản chính Bản sao					
- Hợp đồng thương mại:				- Hợp đồng thương mại:					
- Giấy phép:				- Giấy phép:					
- Hoá đơn VAT:				- Hoá đơn thương mại:					
28. Người xuất khẩu tại chỗ: Cam kết đã giao đúng, đủ các sản phẩm kê khai trên tờ khai này và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. Ngàythángnăm..... (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)					29. Người nhập khẩu tại chỗ: Cam kết đã nhận đúng, đủ các sản phẩm và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai tính thuế trên tờ khai này. Ngàythángnăm..... (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)				

B- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC NHẬP KHẨU

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan: Chi cục Hải quan:	Tờ khai số:/NK/..... -TC/..... Ngày đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:	Công chức đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
---	--	--

I - Phần Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá

30. Phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan
 Người quyết định hình thức kiểm tra: (ký, đóng dấu số hiệu công chức)

Hình thức kiểm tra: Miễn kiểm tra Kiểm tra xác suất. Tỷ lệ:% Kiểm tra toàn bộ

Địa điểm kiểm tra: Thời gian kiểm tra: Từ..... giờ.... , ngày Đến:giờ, ngày

Kết quả kiểm tra:

.....

.....

.....

31. Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ (ký, ghi rõ họ tên)	32. Công chức kiểm tra thực tế hàng hoá (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
---	--

II- Phần Hải quan kiểm tra tính thuế

Số T	33. Mã số hàng hoá	34. Lượng	35. Đơn giá tính thuế	36. Tiền thuế nhập khẩu		
				Trị giá tính thuế (VND)	Thuế suất (%)	Tiền thuế
1						
2						
Số TT	37. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)			38. Thu khác		39. Tổng số tiền phải điều chỉnh sau khi kiểm tra (Tăng/Giảm): Bảng số: Bảng chữ:
	Trị giá tính thuế (VND)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền	
1						
2						

40. Tổng số thuế và thu khác phải nộp (ô 25+36): Bảng chữ:

Thông báo thuế/Biên lai thu thuế số: Ngày:

41. Lệ phí hải quan: Bảng chữ:

Biên lai thu lệ phí số: Ngày:

42. Công chức kiểm tra thuế (Ký, ghi rõ, ngày, tháng, năm, đóng dấu số hiệu công chức)	43. Ghi chép khác của hải quan	44. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
--	--------------------------------	---

C. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC XUẤT KHẨU

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan: Chi cục Hải quan:	Tờ khai số:/XK/..... -TC/..... Ngày đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:	Công chức đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
---	--	--

45. Lệ phí hải quan: Bảng chữ:

Biên lai thu lệ phí số: Ngày:

46. Ghi chép khác của hải quan	47. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
--------------------------------	---

PHỤ LỤC TỜ KHAI XUẤT KHẨU-NHẬP KHẨU TẠI CHỖ

(Bản lưu Hải quan)

Phụ lục số:

Kèm tờ khai số...../NK/.....TC/.....Ngày..... PLTKHQ/2009-TC

A. PHẦN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI XUẤT KHẨU, NGƯỜI NHẬP KHẨU								
Số TT	16.Tên hàng. Quy cách phẩm chất		17.Mã số hàng hoá	18. Đơn vị tính	19. Lượng	20. Đơn giá nguyên tệ	21.Trị giá nguyên tệ	
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07								
08								
09								
10								
	22. Thuế nhập khẩu			23. Thuế GTGT (hoặc thuế TTĐB)			24. Thu khác	
Số TT	Thuế suất (%)	Trị giá tính thuế (VND)	Tiền thuế	Thuế suất (%)	Trị giá tính thuế (VND)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07								
08								
09								
10								
	Cộng							
28. Người xuất khẩu tại chỗ cam kết đã giao đúng, đủ sản phẩm kê khai trên phụ lục tờ khai này.					29. Người nhập khẩu tại chỗ cam kết đã nhận đúng, đủ sản phẩm và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai, tính thuế trên phụ lục tờ khai này.			
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)					(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)			

B. PHẦN HẢI QUAN KIỂM TRA TÍNH THUẾ

Số TT	33. Mã số hàng hoá			34. Lượng			35. Đơn giá tính thuế	
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07								
08								
09								
10								
	36. Tiền thuế nhập khẩu			37. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)			38. Thu khác	
Số TT	Trị giá tính thuế (VND)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế (VND)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07								
08								
09								
10								

42. Công chức kiểm tra thuế (ký, ghi rõ ngày, tháng, năm, đóng dấu số hiệu công chức)

A. PHẦN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI XUẤT KHẨU, NGƯỜI NHẬP KHẨU									
1. Người xuất khẩu tại chỗ:				5. Loại hình XK: <input type="checkbox"/> SXXK <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/>		6. Giấy phép XK: Số: Ngày: Ngày hết hạn:		7. Hợp đồng XK: Số: Ngày: Ngày hết hạn:	
2. Người nhập khẩu tại chỗ:				8. Loại hình NK: <input type="checkbox"/> SXXK <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/>		9. Giấy phép NK: Số: Ngày: Ngày hết hạn:		10. Hợp đồng NK: Số: Ngày: Ngày hết hạn:	
3. Người chỉ định giao hàng:				11. Địa điểm giao hàng:		12. Hoá đơn VAT Số: Ngày:		13. Hoá đơn thương mại NK: Số: Ngày:	
4. Người làm thủ tục hải quan:				14. Phương thức thanh toán: -Hàng XK: -Hàng NK:		15. Đồng tiền thanh toán: -Hàng XK: Tỷ giá:..... -Hàng NK: Tỷ giá:.....			
Số TT	16. Tên hàng Qui cách phẩm chất		17. Mã số hàng hoá	18. Đơn vị tính	19. Lượng	TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI NK			
						20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ		
1									
2									
3									
4									
Số TT	22. Thuế nhập khẩu			23. Thuế GTGT (hoặc TTĐB)			24. Thu khác		
	Thuế suất (%)	Trị giá tính thuế (VND)	Tiền thuế	Thuế suất (%)	Trị giá tính thuế (VND)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền	
1									
2									
3									
4									
Cộng:									
25. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22+23+24): Bằng số: Bằng chữ:									
26. Chứng từ xuất khẩu kèm theo: Bản chính Bản sao - Hợp đồng thương mại: - Giấy phép: - Hoá đơn VAT:					27. Chứng từ nhập khẩu kèm theo: Bản chính Bản sao - Hợp đồng thương mại: - Giấy phép: - Hoá đơn thương mại:				
28. Người xuất khẩu tại chỗ: Cam kết đã giao đúng, đủ các sản phẩm kê khai trên tờ khai này và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. Ngày tháng năm					29. Người nhập khẩu tại chỗ: Cam kết đã nhận đúng, đủ các sản phẩm và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai tính thuế trên tờ khai này. Ngày tháng năm				
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)					(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)				

B- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC NHẬP KHẨU

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan: Chi cục Hải quan:	Tờ khai số:/NK/..... -TC/..... Ngày đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:	Công chức đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
---	--	--

I. Phần Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá

30. Phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan
 Người quyết định hình thức kiểm tra: (ghi rõ họ tên, đóng dấu số hiệu công chức)

Hình thức kiểm tra: Miễn kiểm tra Kiểm tra xác suất. Tỷ lệ:% Kiểm tra toàn bộ

Địa điểm kiểm tra: Thời gian kiểm tra: Từ.... giờ.... , ngày Đến: ...giờ ..., ngày

Kết quả kiểm tra:

.....

.....

.....

31. Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ (ký, ghi rõ họ tên)	32. Công chức kiểm tra thực tế hàng hoá (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
---	--

II. Phần Hải quan kiểm tra thuế

Số TT	33. Mã số hàng hoá	34. Lượng	35. Đơn giá tính thuế	36. Tiền thuế nhập khẩu		
				Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế
1						
2						
3						

Số TT	37. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)			38. Thu khác		39. Tổng số tiền phải điều chỉnh sau khi kiểm tra (Tăng/Giảm): Bảng số: Bảng chữ:
	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền	
1						
2						
3						

40. Tổng số thuế và thu khác phải nộp (ô 25+36): Bảng chữ :

Thông báo thuế/Biên lai thu thuế số: Ngày:

41. Lệ phí hải quan: Bảng chữ:

Biên lai thu lệ phí số: Ngày:

42. Công chức kiểm tra thuế (ký, ghi rõ, ngày, tháng, năm, đóng dấu số hiệu công chức)	43. Ghi chép khác của hải quan	44. Xác nhận Đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
--	--------------------------------	---

C. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC XUẤT KHẨU

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan: Chi cục Hải quan:	Tờ khai số:/XK/..... -TC/..... Ngày đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:	Công chức đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
---	--	--

45. Lệ phí hải quan: Bảng chữ :

Biên lai thu lệ phí số: Ngày:

46. Ghi chép khác của hải quan	47. Xác nhận Đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
--------------------------------	---

PHỤ LỤC TỜ KHAI XUẤT KHẨU-NHẬP KHẨU TẠI CHỖ

(Bản lưu người khai hải quan)

Phụ lục số:

Kèm tờ khai số...../NK/.....TC/.....Ngày..... PLTKHQ/2009-TC

A. PHÂN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI XUẤT KHẨU, NGƯỜI NHẬP KHẨU								
Số TT`	16.Tên hàng. Quy cách phẩm chất		17.Mã số hàng hoá	18. Đơn vị tính	19. Lượng	20. Đơn giá nguyên tệ	21.Trị giá nguyên tệ	
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07								
08								
09								
10								
	22.Thuế nhập khẩu			23. Thuế GTGT (hoặc thuế TTĐB)			24. Thu khác	
Số TT	Thuế suất (%)	Trị giá tính thuế (VND)	Tiền thuế	Thuế suất (%)	Trị giá tính thuế (VND)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07								
08								
09								
10								
Cộng								
28. Người xuất khẩu tại chỗ cam kết đã giao đúng, đủ sản phẩm kê khai trên phụ lục tờ khai này.				29. Người nhập khẩu tại chỗ cam kết đã nhận đúng, đủ sản phẩm và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai, tính thuế trên phụ lục tờ khai này.				
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)				(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)				

B. PHẦN HẢI QUAN KIỂM TRA TÍNH THUẾ

Số TT	33. Mã số hàng hoá		34. Lượng		35. Đơn giá tính thuế			
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07								
08								
09								
10								
	36. Tiền thuế nhập khẩu			37. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)			38. Thu khác	
Số TT	Trị giá tính thuế (VND)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế (VND)	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07								
08								
09								
10								

42. Công chức kiểm tra thuế (ký, ghi rõ ngày, tháng, năm, đóng dấu số hiệu công chức)

Phụ lục V

BẢN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MẪU TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU - NHẬP KHẨU TẠI CHỖ HQ/2009-TC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2009/TT-BTC

Ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính)

A. Qui định chung:

1. Văn bản này chỉ hướng dẫn sử dụng một số ô, mục của Tờ khai hàng hoá xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ. Các ô, mục khác đã thể hiện cụ thể, rõ ràng trên tờ khai nên không hướng dẫn thêm.

2. Người khai chỉ được sử dụng một loại mực (không dùng mực đỏ) để khai, không được tẩy xoá, sửa chữa.

3. Tờ khai hải quan này do Tổng cục Hải quan thống nhất phát hành và quản lý trong toàn quốc.

B. Hướng dẫn sử dụng cụ thể :

1. Người xuất khẩu tại chỗ khai các ô, mục sau: số 1, số 3, số 5, số 6, số 7, số 14 (phần hàng XK), số 15 (phần hàng XK), số 16, số 17, số 18, số 19, số 26 và số 28.

2. Người nhập khẩu tại chỗ khai các ô, mục còn lại của phần A (Phần kê khai và tính thuế của người xuất khẩu, người nhập khẩu).

3. Ô số 3: Ghi khách hàng nước ngoài ký hợp đồng mua bán hàng hoá với doanh nghiệp Việt Nam.

4. Ô số 10: Nếu sản phẩm xuất khẩu tại chỗ dùng làm nguyên liệu để gia công cho thương nhân nước ngoài thì tại ô này ghi số, ngày ký hợp đồng gia công, ngày hết hạn của hợp đồng gia công.

5. Ô số 11: Ghi nơi giao nhận hàng giữa hai doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

6. Ô số 30: cách ghi kết quả kiểm tra thực tế thực hiện như đối với hàng hoá nhập khẩu thương mại.

Phụ lục VI

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2009/TT-BTC

Ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính)

- Mẫu 01 - Khai thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được xử lý không thu thuế (thuộc đối tượng không chịu thuế), miễn thuế, xét miễn thuế.
- Mẫu 02 - Khai bổ sung về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
- Mẫu 03 - Đơn đề nghị áp dụng bảo lãnh tiền thuế, tiền phạt cho hàng hoá nhập khẩu theo hình thức bảo lãnh chung.
- Mẫu 04 - Công văn yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thuế
- Mẫu 05 - Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
- Mẫu 06 - Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trực tiếp sản xuất xuất khẩu (06/DMNVL-SXXX).
- Mẫu 7 - Bảng đăng ký định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư cho một đơn vị sản phẩm (07/ĐKĐM-SXXX)
- Mẫu 8 - Bảng đăng ký danh mục sản phẩm xuất khẩu (08/DMSP-SXXX)
- Mẫu 9 - Đăng ký chi cục hải quan làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm SXXX (09/HQXKSP-SXXX)
- Mẫu 10 - Bảng tổng hợp tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu (10/HSTK-CX)
- Mẫu 11 - Bảng tổng hợp tờ khai hải quan xuất khẩu sản phẩm (11/HSTK-CX)
- Mẫu 12 - Báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên liệu nhập khẩu (12/HSTK-CX)
- Mẫu 13 - Danh mục hàng hoá nhập khẩu thuộc dự án ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu
- Mẫu 14 - Công văn đăng ký danh mục miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định
- Mẫu 15 - Công văn đăng ký danh mục miễn thuế nhập khẩu cho tài sản khác
- Mẫu 16 - Phiếu theo dõi, trừ lùi hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc dự án ưu đãi đầu tư miễn thuế nhập khẩu
- Mẫu 17 - Bảng kê tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản (17/HSTK-SXXX)
- Mẫu 18 - Báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên liệu, vật tư (18/HSTK-SXXX)
- Mẫu 19 - Báo cáo tính thuế trên nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (19/HSTK-SXXX)
- Mẫu 20 - Phiếu tiếp nhận hồ sơ

Mẫu 01 – Khai thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được xử lý không thu thuế (thuộc đối tượng không chịu thuế), miễn thuế, xét miễn thuế

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

KHAI THAY ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ KHÔNG THU THUẾ (THUỘC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ), MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Khai cho hàng hoá thuộc Tờ khai hải quan số..., ngày...:

Thuộc Phụ lục số... kèm theo Tờ khai hải quan

Số thứ tự mặt hàng khai thay đổi mục đích sử dụng trên tờ khai hải quan/Phụ lục Tờ khai:

Thuộc hợp đồng mua bán số:

4. Nội dung đã khai:

4.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất, đặc điểm:

4.2. Mã số hàng hóa:

4.3. Xuất xứ:

4.4. Lượng hàng:

4.5. Đơn vị tính:

4.6. Đơn giá nguyên tệ:

4.7. Trị giá nguyên tệ:

4.8. Trị giá tính thuế:

4.9. Tỷ giá tính thuế:

4.10. Thuế suất (%):

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng:

4.11. Tiền thuế:

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng:

4.12. Thu khác:

4.13. Tổng số tiền thuế và thu khác:

4.14. Mục đích sử dụng đã khai:

4.15. Đã được miễn thuế theo Quyết định miễn thuế của Chi Cục/Cục/Tổng cục Hải quan/Bộ Tài chính...:

....

5. Nội dung khai thay đổi:

5.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất, tính chất, mục đích sử dụng:

5.2. Mã số hàng hóa:

5.3. Xuất xứ:

- 5.4. Lượng hàng:
 5.5. Đơn vị tính :
 5.6. Đơn giá nguyên tệ:
 5.7. Trị giá nguyên tệ:
 5.8. Trị giá tính thuế :
 5.9. Tỷ giá tính thuế:
 5.10. Thuế suất (%):
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 5.11. Số tiền thuế phải nộp:
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 5.12. Số tiền thuế chênh lệch: [12.5 = (11.5)- (11.4)]
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 5.13. Số tiền thu khác phải nộp:
 5.14. Số tiền thu khác chênh lệch: [14.5 = (13.5)- (12.4)]
 5.15. Tổng số tiền thuế và thu khác phải nộp:
 5.16. Tổng số tiền thuế và thu khác chênh lệch: [16.5 = (15.5)- (13.4)]

6. Cơ sở, lý do khai thay đổi:

.....ngày.....tháng...năm...

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai thay đổi :

Cán bộ tiếp nhận :

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai thay đổi :

..., ngày...tháng...năm...

Số :...

(Ghi rõ nội dung khai thay đổi đúng hay không đúng và cơ sở pháp lý/lý do. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Chú ý :

- Mục "Nội dung đã khai" và "Nội dung khai thay đổi" chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai thay đổi.
- Số tiền thuế chênh lệch : ghi dấu cộng (+) trước đây số chênh lệch.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai
- Trường hợp có nhiều mặt hàng cần khai thay đổi trong cùng một tờ khai thì lập phụ lục tương tự cho từng mặt hàng

KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI BỔ SUNG

- 1. Tên người khai bổ sung:**
- 2. Mã số thuế:**
- 3. Khai bổ sung cho Tờ khai hải quan số..., ngày...:**
Thuộc Phụ lục số... kèm theo Tờ khai hải quan
Số thứ tự mặt hàng khai bổ sung trên tờ khai hải quan/Phụ lục Tờ khai:
Thuộc hợp đồng mua bán số:
- 4. Nội dung đã khai :**
 - 4.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:
 - 4.2. Mã số hàng hóa:
 - 4.3. Xuất xứ:
 - 4.4. Lượng hàng:
 - 4.5. Đơn vị tính:
 - 4.6. Đơn giá nguyên tệ:
 - 4.7. Trị giá nguyên tệ:
 - 4.8. Trị giá tính thuế:
 - 4.9. Tỷ giá tính thuế:
 - 4.10. Thuế suất (%):
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - 4.11. Tiền thuế:
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - 4.12. Thu khác :
 - 4.13. Tổng số tiền thuế và thu khác:
 - ...
- 5. Nội dung khai bổ sung:**
 - 5.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:
 - 5.2. Mã số hàng hóa:
 - 5.3. Xuất xứ:
 - 5.4. Lượng hàng:
 - 5.5. Đơn vị tính:
 - 5.6. Đơn giá nguyên tệ:
 - 5.7. Trị giá nguyên tệ:
 - 5.8. Trị giá tính thuế:
 - 5.9. Tỷ giá tính thuế:
 - 5.10. Thuế suất (%):
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng:
- 5.11. Số tiền thuế phải nộp:
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
- 5.12. Số tiền thuế chênh lệch: [12.5 = (11.5)- (11.4)]
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
- 5.13. Số tiền thu khác phải nộp:
- 5.14. Số tiền thu khác chênh lệch: [14.5 = (13.5)- (12.4)]
- 5.15. Tổng số tiền thuế và thu khác phải nộp:
- 5.16. Tổng số tiền thuế và thu khác chênh lệch: [16.5 = (15.5)- (13.4)]

6. Lý do khai bổ sung:

..., ngày...tháng...năm...
Người khai bổ sung
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung:

Cán bộ tiếp nhận :

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:

..., ngày...tháng...năm...

Số: ...

(Ghi rõ nội dung khai bổ sung đúng hay không đúng và cơ sở pháp lý/lý do. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Trường hợp khai không đúng thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan thì ghi chú về việc này và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo qui định.

Chú ý :

- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.
- Nếu số tiền thuế chênh lệch tăng thì ghi dấu cộng (+) trước dãy số chênh lệch, nếu số tiền thuế chênh lệch giảm thì ghi dấu trừ (-) trước dãy số chênh lệch.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai.
- Trường hợp có nhiều mặt hàng cần khai bổ sung trong cùng một tờ khai thì lập phụ lục tương tự cho từng mặt hàng.
- Mẫu này cũng được sử dụng cho trường hợp khai không đúng thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan qui định tại khoản 5 Điều 12 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính

Mẫu 03 – Đơn đề nghị áp dụng bảo lãnh tiền thuế, tiền phạt cho hàng hoá nhập khẩu theo hình thức bảo lãnh chung

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG BẢO LÃNH TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT
CHO HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU THEO HÌNH THỨC BẢO LÃNH CHUNG**

Kính gửi : Chi cục Hải quan....

Tên người nộp thuế

Địa chỉ

Mã số thuế

Số điện thoại :.....Số Fax.....

Đề nghị Chi cục Hải quan.....cho phép áp dụng hình thức bảo lãnh chung với những thông tin như sau:

Tên tổ chức bảo lãnh :.....

Mã số thuế :.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Số Fax.....

bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuế, tiền phạt, các khoản thu khác cho các lô hàng nhập khẩu của (tên người nộp thuế) đăng ký làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan...từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng...năm...với số tiền bảo lãnh là :.....đồng (*Bằng chữ:...*) theo văn bản cam kết bảo lãnh số...ngày... của ... (tên tổ chức bảo lãnh) và Hợp đồng cấp bảo lãnh số...ngày... giữa ... (tên bên bảo lãnh) và ... (tên bên được bảo lãnh) .

.... (Tên người nộp thuế) xin cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên.

Giám đốc Công ty.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHẦN KIỂM TRA, XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

..., ngày...tháng...năm...

(Ghi rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý và cơ sở pháp lý/lý do. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 04 – Công văn yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thuế

CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP...
CHI CỤC HẢI QUAN...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HQ...-TB

Hà Nội, ngày tháng năm...

YÊU CẦU THỰC HIỆN NGHĨA VỤ BẢO LÃNH THUẾ

Kính gửi :

- Tổ chức bảo lãnh (ghi rõ tên bên bảo lãnh; bên xác nhận bảo lãnh (nếu có))
- Người được bảo lãnh (ghi rõ tên)

- Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29/11/2006 và các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

- Căn cứ Thư bảo lãnh, Văn bản xác nhận bảo lãnh (nếu có) số....phát hành ngày...của Tổ chức bảo lãnh (ghi rõ tên bên bảo lãnh; bên xác nhận bảo lãnh (nếu có))....cho doanh nghiệp....

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan....thông báo đến Tổ chức bảo lãnh (ghi rõ tên)....về việc bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán các khoản thuế, các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước của doanh nghiệp (ghi rõ tên).....:

1. Thông tin tổ chức bảo lãnh:

- Tên của tổ chức tín dụng :.....
- Mã số thuế :.....
- Địa chỉ của tổ chức tín dụng :.....

2. Thông tin người được bảo lãnh :

- Tên của người được bảo lãnh :.....
- Mã số thuế :.....
- Địa chỉ của người được bảo lãnh :.....

3. Thông tin bảo lãnh :

- Số tờ khai nhập khẩu được bảo lãnh.....ngày...tháng...năm....
- Số hợp đồng.....ngày...tháng...năm.....
- Số vận đơn:.....
- Số chứng từ bảo lãnh:.....
- Giá trị bảo lãnh:.....
- Thời hạn nộp thuế được bảo lãnh:.....

Ngày...tháng...năm... là ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, yêu cầu Tổ chức bảo lãnh (ghi rõ tên bên bảo lãnh; bên xác nhận bảo lãnh) phải thực hiện nộp thuế, nộp phạt thay cho người được bảo lãnh, chi tiết như sau:

- 1- Số tiền thuế nhập khẩu :.....đồng
- 2- Số tiền thuế GTGT :..... đồng

3- Số tiền thuế TTĐB:.....đồng

4- Số tiền thu khác:.....đồng

5- Tiền phạt chậm nộp 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp thay cho người được bảo lãnh.

Yêu cầu Tổ chức bảo lãnh (ghi rõ tên bên bảo lãnh; bên xác nhận bảo lãnh) phải nộp đủ các khoản tiền nêu trên vào Tài khoản thu Ngân sách Nhà nước số..... của Chi cục Hải quan.... tại Kho bạc Nhà nước (trên giấy nộp tiền phải ghi rõ: chương, khoản, tiểu mục theo quy định MLNSNN hiện hành, số tờ khai hải quan) hoặc trực tiếp nộp tiền mặt cho cơ quan hải quan nơi ra thông báo yêu cầu.

Nếu ...(ghi rõ tên bên bảo lãnh; bên xác nhận bảo lãnh) không thực hiện thì sẽ bị xử lý vi phạm và áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, hồ sơ hải quan

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 05 - Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../QĐAD

..... ngày..... tháng..... năm 200...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế;

Căn cứ Luật hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt....;

Trên cơ sở xem xét kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ấn định thuế đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc tờ khai hải quan số.....ngày...../...../200... của người nộp thuế là ...
..... tại Chi cục Hải quan

Điều 2: Lý do ấn định thuế (*)

Điều 3: Số tiền thuế phải nộp của mặt hàng phải ấn định thuế:

- 1.Thuế xuất khẩu, nhập khẩu:
- 2.Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- 3.Thuế giá trị gia tăng:

Cộng:

(Bằng chữ:))

Điều 4: Số tiền thuế phải nộp của toàn bộ lô hàng:

- 1.Thuế xuất khẩu, nhập khẩu:
- 2.Thuế tiêu thụ đặc biệt:

3. Thuế giá trị gia tăng:

Cộng:

(Bằng chữ:))

Số tiền thuế đã khai của toàn bộ lô hàng:

1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu:

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt:

3. Thuế giá trị gia tăng:

Cộng:

(Bằng chữ:))

Số tiền thuế chênh lệch (giữa số tiền thuế phải nộp và số tiền thuế đã khai) phải nộp của toàn bộ lô hàng:

1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu:

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt:

3. Thuế giá trị gia tăng:

Cộng:

(Bằng chữ:))

Điều 5: Trong thời hạnngày, kể từ ngày/...../200...,(**) có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế phải nộp nêu tại Điều 4 Quyết định này vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước ... hoặc cho cơ quan hải quan. Nếu quá thời hạn mà chưa nộp thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế còn bị phạt chậm nộp 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp. (***)

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký Quyết định này,(**) có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế chênh lệch nêu tại Điều 4 Quyết định này vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước ... hoặc cho cơ quan hải quan. Đối với số tiền thuế đã khai, người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ trong thời hạn theo quy định hiện hành. Nếu quá thời hạn mà chưa nộp thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế còn bị phạt chậm nộp 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.(****)

Ngày tháng năm

Người nhận thông báo

(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Thủ trưởng cơ quan HQ có thẩm quyền

Ghi chú:

(*) Ghi rõ nguyên nhân ấn định thuế, ấn định yếu tố tính thuế hay ấn định số thuế phải nộp

(**) Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân nộp thuế (người nộp thuế)

(***) Áp dụng trong trường hợp ấn định thuế khi hàng hoá chưa được thông quan

(****) Áp dụng trong trường hợp ấn định thuế sau khi hàng hoá đã được thông quan

Mẫu 09 – Đăng ký chi cục hải quan làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm SXKK

09/HQXKSP-SXXX

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

**ĐĂNG KÝ CHI CỤC HẢI QUAN LÀM
THỦ TỤC XUẤT KHẨU SẢN PHẨM SXKK**

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....
thuộc Cục Hải quan.....

Tên doanh nghiệp.....; địa chỉ.....; mã số doanh
nghiệp.....
đã làm thủ tục nhập khẩu nguyên vật liệu tại Chi cục
theo hợp đồng nhập khẩu số.....; tờ khai nhập khẩu
số.....

Căn cứ quy định tại... Thông tư số /2009/TT-BTC ngày / /2009 của
Bộ Tài chính, để thuận lợi trong việc làm thủ tục hải quan đề nghị được làm thủ
tục xuất khẩu sản phẩm SXKK tại Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải
quan.....

- Mặt hàng xuất khẩu.....
- Mã hàng.....; số lượng.....

....., ngày.....tháng.....năm

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Ý kiến của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên vật liệu:

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số /2009/TT-BTC ngày / /2009 của Bộ
Tài chính, Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....xin
chuyển Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....để làm
thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo đăng ký trên đây của doanh nghiệp.

....., ngày.....tháng.....năm

Lãnh đạo Chi cục

(Ký, đóng dấu)

*Ghi chú: Nếu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu của một hợp đồng nhập khẩu, doanh nghiệp
làm thủ tục xuất khẩu nhiều lần tại một Chi cục Hải quan thì doanh nghiệp chỉ cần đăng ký
một lần cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên vật liệu toàn bộ số sản
phẩm xuất khẩu đó.*

Mẫu 12 - Báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên liệu nhập khẩu

Mẫu : 12/HSTK-CX

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN NGUYÊN LIỆU NHẬP KHẨU

Tên doanh nghiệp:

; Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp:

Hồ sơ thanh khoản quý: , năm

STT	Tên/Mã nguyên liệu, vật tư	Nguyên liệu, vật tư (NL, VT) nhập khẩu					Nguyên liệu, vật tư đã sử dụng sản xuất sản phẩm xuất khẩu						NL, VT xuất trả lại		Lượng NV, VT tồn cuối quý	
		Tờ khai nhập khẩu			Lượng NL, VT tồn của quý trước chuyển sang	Đơn vị tính	Tờ khai xuất khẩu				Định mức NL, VT (kể cả hao hụt đơn vị sản phẩm)	Lượng NL, VT sử dụng sản xuất SPXK	Tờ khai xuất khẩu (số, ký hiệu; ngày đăng ký)	Lượng NL, VT xuất trả lại		
		Số; ký hiệu; ngày đăng ký	Ngày hoàn thành thủ tục hải quan	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu			Tên/ mã sản phẩm xuất khẩu	Số; ký hiệu; ngày đăng ký	Ngày hoàn thành thủ tục hải quan	Lượng sản phẩm xuất khẩu						ĐV tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Ngày tháng năm
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc Doanh nghiệp
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
 (1) - Cột (15) và (16) chỉ áp dụng đối với những trường hợp xuất khẩu nguyên liệu, vật tư trong quý thanh khoản
 (2) - Lượng NV, VT tồn cuối quý tại cột (17) = lượng NL, VT nhập khẩu trong quý tại cột (5) + lượng NL, VT tồn của quý trước tại cột (6) - Lượng NL, VT sử dụng sản xuất SP xuất khẩu cột (14)
 - Lượng NL, VT xuất trả cột (16)

Mẫu 14 - Công văn đăng ký danh mục miễn thuế nhập khẩu tạo TSCĐ

Tên tổ chức/cá nhân.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày tháng năm 200...

V/v Đăng ký danh mục hàng hoá
nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu tạo
tài sản cố định.

Kính gửi: Cơ quan hải quan (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1)

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; số Fax:.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Thuộc đối tượng miễn thuế tại điểm....khoản....Điều Nghị định số 149/2005/NĐ-CP
ngày 8/12/2005 và điểm....Mục.... phần.....Thông tư số.....ngày.....tháng.... năm 2008 của
Bộ Tài chính: (Ghi cụ thể đối tượng được miễn thuế)

Nay, (1)..... đăng ký danh mục nhập khẩu hàng hóa được
miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định của:

Dự án đầu tư

- Hạng mục công trình

- Hạng mục công trình

-

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công
trình)

Theo giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư số....., ngày.....,
hoặcđược cấp bởi cơ quan.....

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ..... đến

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu; 02 phiếu theo dõi, trừ lùi (Mẫu số 13, 16).

- Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (Nộp bản
sao, xuất trình bản chính đối chiếu khi được yêu cầu);

- Bảng kê vốn thực hiện dự án đầu tư;

- Các giấy tờ khác:

+

+

(1)..... cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định
cho dự án, không sử dụng khác với mục đích đã được miễn thuế. ... (1).... sẽ thực hiện đúng quy
định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

(1)..... kính đề nghị (2)..... xác nhận
danh mục hàng hoá miễn thuế nhập khẩu cho (1)..... theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận

- Như trên

- Lưu

**Người đại diện theo pháp luật của doanh
nghiệp/Thủ trưởng của tổ chức**(hoặc người được ủy
quyền)/**Cá nhân**
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) : ghi tên tổ chức/ cá nhân đăng ký danh mục;

(2) : ghi tên cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục.

Mẫu 15 - Công văn đăng ký danh mục miễn thuế nhập khẩu

Tên tổ chức/cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/.....
V/v Đăng ký danh mục
hàng hóa nhập khẩu miễn
thuế nhập khẩu.

....., ngày tháng năm 200...

Kính gửi: Cơ quan hải quan

Tên tổ chức/cá nhân: (1)
Mã số thuế:..... (2)
Địa chỉ: (3)
Số điện thoại:.....; số Fax:..... (4)

Mục tiêu hoạt động (đối với doanh nghiệp ghi theo giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; đối với tổ chức, cá nhân khác ghi theo lý do được miễn thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm...Thông tư...của Bộ Tài chính):..... (5)

Lĩnh vực được ưu đãi đầu tư theo qui định tại ... Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 và tại.....Thông tư số.....ngày.....: (Ghi cụ thể đối tượng được ưu đãi đầu tư.) (6)

Nay, tổ chức/cá nhân đăng ký danh mục nhập khẩu hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu thuộc:

Dự án đầu tư (7)
- Hạng mục công trình
- Hạng mục công trình
-

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép của cơ quan có thẩm quyền số....., ngày....., được cấp bởi cơ quan..... (8)

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ..... đến (9)

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm: (10)

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu; 02 phiếu theo dõi, trừ lùi (Mẫu số 13, 16).

- Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (*Nộp bản sao, xuất trình bản chính đối chiếu khi được yêu cầu*);

- Bảng kê vốn thực hiện dự án đầu tư;

- Các giấy tờ khác:

+

+

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế, không để thay thế, dự trữ. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này. (11)

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ... kiểm tra, cấp đăng ký danh mục hàng hoá miễn thuế nhập khẩu cho Tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu:

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/Chủ
trưởng của tổ chức(hoặc người được ủy quyền)/Cá
nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nếu đối tượng được miễn thuế không liên quan đến điều kiện về ưu đãi đầu tư thì không phải kê khai mục 6,7.

Mẫu 20 - Phiếu tiếp nhận hồ sơ

CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP...
CHI CỤC HẢI QUAN...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ

1. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ:

2. Hỡi ngày tháng năm 200 tại Chi cục Hải quan cửa khẩu
..... tôi đã tiếp nhận hồ sơ sửa chữa, điều chỉnh bản khai hàng
hóa nhập khẩu của:

3. Hồ sơ gồm:

-
-
-
-
-
-

4. Ý kiến đề xuất:

Ký tên, đóng dấu công chức:

5. Ý kiến của Lãnh đạo Chi cục Hải quan:

Ký tên (ghi rõ họ tên)

6. Thông báo cho chủ tàu / đại lý chủ tàu.

7. Kết thúc công việc: hỡi ngày tháng năm ./.